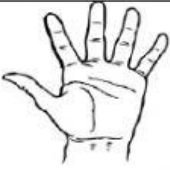
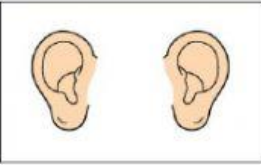
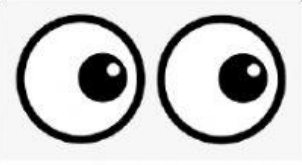
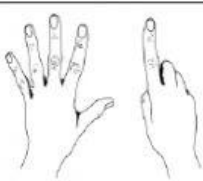
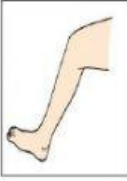
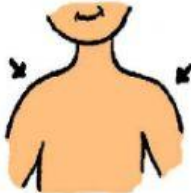


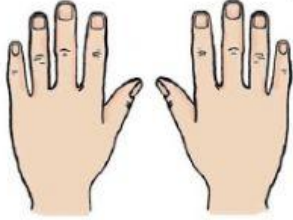
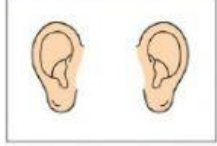
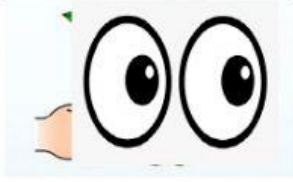
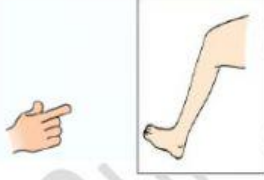
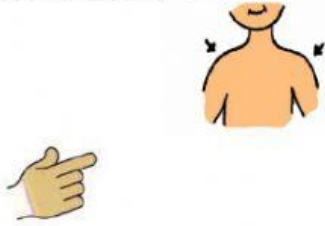
Unit 3 - Test

1. Look at the picture and write the words (hãy nhìn tranh và viết từ tương ứng):

 hand	 e _____	 e _____
 n _____	 f _____	 e _____
 l _____	 f _____	 a _____
 _____		

Unit 3 - Test

2. Fill in the blank (hãy điền từ vào chỗ trống):

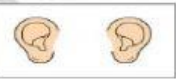
 A: What are <u>these</u>? B: <u>These</u> are my hands.	  A: What are? B: are my ears.
 A: are these? B: These are eyes.	 A: What is? B: is my nose.
 A: What are? B: are my fingers.	 A: What? B: eyebrows.
 A: what is? B: is my leg.	 A: What? B: a face.
 A:? B:an arm.	 A:? B: are shoulders.

Unit 3 - Test

4. Order words to make sentences (hãy sắp xếp lại câu cho đúng):

- a. is /my /This /face./
- b. are /These/ my /arms./
- c. fingers./are /Those/my/
- d. That /nose. /is/my/
- e. hands./These /my/are/
- f. ears./ These /are /my/
- g. These/ my/eyes./are/
- h. These/legs/are/my/

5. Write **This is** or **These are** (hãy điền **this is** hoặc **these are**)

_____ my mouth. 	_____ my face. 
_____ my hands. 	_____ my legs. 
_____ my arms. 	_____ my eyes. 
_____ my ears. 	_____ my nose. 

5. Fill in the blank the correct sounds, letters (hãy điền âm đúng vào các ô dưới đây):

Chữ và âm	e /e/	et /et/	ed /ed/	en /en/
Từ và âm	egg /eg/ web/ /	net/net/ vet/ / wet/ / jet/dʒ / pet/ /	bed/bed/ red/ /	pen /pen/ hen / /

Unit 3 - Test

Liệt kê thêm các từ có các âm trên				
				

6. Listen and fill in the blank (hãy nghe và điền vào chỗ trống, sử dụng từ trong ô dưới đây):

A. shoulders,	O. eyes,
B. Wednesday,	P. blue
C. arms,	Q. this,
D. my,	R. face,
E. small,	S. ears,
F. legs,	T. is,
G. long,	U. big,
H. me,	V. listening,
I. well,	W. see,
J. body,	X. again,
K. are,	Y. fingers,
L. eyebrows,	Z. name,
M. they,	AA. years-old
N. these,	

Hello, everyone! My (1)..... is Linda. I'm eight (2)..... Today it is (3)..... and I feel very (4)..... Now I want to tell you about my (5)..... parts. These (6)..... my (7)..... (8)..... are brown. (9)..... are my (10)..... They are (11)..... (12)..... is my (13)..... My face is oval. These are my (14)..... and this (15)..... my nose, a (16)..... nose. These are my (17)..... and my (18)..... These are (19)..... hands. There are ten (20)..... on my hands. My fingers are (21)..... These are my (22)..... My legs are very (23)..... How about your body parts? Can you tell (24)..... about your body parts?

Thank you for (25)..... and (26)..... you (27).....

Unit 3 - Test

Hello, everyone! (xin chào mọi người) My name is Linda. (tên của tôi là Linda) I'm eight years-old (tôi 8 tuổi). Today it is Wednesday (hôm nay là thứ 4) and I feel very well (và tôi cảm thấy rất khỏe). Now I want to tell you about my body parts (bây giờ tôi muốn kể cho các bạn về các bộ phận cơ thể của tôi). These are my eyebrows. (đây là những cái lông mày của tôi). They are brown (chúng màu nâu). These are my eyes (đây là những cái mắt của tôi). They are blue (chúng màu xanh dương). This is my face (đây là khuôn mặt của tôi). My face is oval (mặt tôi hình trái xoan). These are my ears (đây là những cái tai của tôi) and this is my nose (và đây là cái mũi của tôi), a big nose (một cái mũi to). These are my shoulders and my arms (đây là những cái vai và cánh tay của tôi). These are my hands (đây là những bàn tay của tôi). There are ten fingers on my hands (có 10 ngón tay trên những bàn tay của tôi). My fingers are small (những ngón tay của tôi thì nhỏ). These are my legs (đây là những cẳng chân của tôi). My legs are very long (cẳng chân của tôi thì dài). How about your body parts? (còn các bộ phận trên cơ thể của các bạn thì sao?) Can you tell me about your body parts? (các bạn có thể kể cho tôi nghe về các bộ phận trên cơ thể các bạn được không?).

Thank you for listening (cảm ơn các bạn vì đã lắng nghe) and see you again (và hẹn gặp lại các bạn).